

Số: 35 /QĐ-UBND

Cẩm Mỹ, ngày 20 tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai số liệu dự toán**  
**ngân sách nhà nước 12 tháng năm 2021 của huyện Cẩm Mỹ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Cẩm Mỹ, về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ;

Căn cứ Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Cẩm Mỹ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND huyện Cẩm Mỹ, về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách nhà nước huyện Cẩm Mỹ (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND huyện Cẩm Mỹ, về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 3314/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Cẩm Mỹ, về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách nhà nước huyện Cẩm Mỹ (đợt 3);

Căn cứ Quyết định số 3315/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Cẩm Mỹ, về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công (đợt 3);



Theo đề nghị của Phòng Tài chính - KH tại Tờ trình số 12/TTr-TCKH ngày 17/01/2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước 12 tháng năm 2021 của huyện Cẩm Mỹ (Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Phòng, Ban, Ngành, Đoàn thể huyện; UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện quyết định này. /3

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
  - UBND tỉnh;
  - Sở TC, KHĐT;
  - TT. Huyện Ủy (để báo cáo);
  - Chủ tịch, PCT.UBH;
  - Trang thông tin điện tử huyện;
  - Lưu: VT, PPLT.
- (D/ĐoanNhi/Năm2022/PTCKH/VBTM).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Huỳnh Tấn Thìn


  
**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẨM MỸ**  
**CÁN BỘ NGÂN SÁCH HUYỆN 12 THÁNG NĂM 2021**  
 (Kèm theo Quyết định số 85 /QĐ-UBND ngày 20 /01 /2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện 12 tháng	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN</b>	912.699	1.849.069	202,59	120,96
I	<b>Thu cân đối NSNN</b>	166.600	424.279	254,67	27,75
1	Thu nội địa	166.600	424.279	254,67	181,84
2	Thu viện trợ	-	-	-	-
II	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	-	156.017	-	197,51
III	<b>Thu kết dư</b>	-	-	-	-
B	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	1.013.286	1.172.585	115,72	116,15
I	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	1.013.286	1.172.585	115,72	116,15
	<i>Trong đó</i>				
1	Chi đầu tư phát triển	247.753	261.749	105,65	145,75
2	Chi thường xuyên	734.715	724.188	98,57	101,00
3	Dự phòng ngân sách	-	-	-	-
II	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh</b>	-	-	-	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CAM MỸ**

**THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 12 THÁNG NĂM 2021**  
(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện 12 tháng	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ
				<sup>3=2/1</sup>	<sup>4</sup>
A		1	2		
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>912.699</b>	<b>1.849.069</b>	<b>202,59</b>	<b>120,96</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>166.600</b>	<b>424.279</b>	<b>254,67</b>	<b>181,84</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước			-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	26.400	54.218	205,37	132,18
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	64.000	111.207	173,76	172,91
4	Thuế thu nhập cá nhân			-	-
5	Thuế bảo vệ môi trường			-	-
6	Lệ phí trước bạ	41.000	75.651	184,51	107,57
7	Thu phí, lệ phí	4.000	4.735	118,38	128,25
8	Các khoản thu về nhà, đất	27.200	171.638	631,02	358,87
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	226	113,00	88,20
-	Thu tiền sử dụng đất	27.000	171.313	634,49	360,18
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		99	-	1.226,77
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-	-
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		6	-	-
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			-	-
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			-	-
12	Thu ngân sách khác	4.000	6.822	170,55	111,04
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ</b>			-	-
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>89.890</b>	<b>159.917</b>	<b>177,90</b>	<b>92,86</b>
1	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	44.300	83.089	187,56	87,65
2	Từ các khoản thu phân chia	45.590	76.828	168,52	99,25

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẨM MỸ



**THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN 12 THÁNG NĂM 2021**  
(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 20 /01/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện 12 tháng	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán <sup>3=2/1</sup>	Cùng kỳ <sup>4</sup>
A		1	2		
	<b>TỔNG CHI NSNN HUYỆN</b>	<b>1.013.286</b>	<b>1.172.585</b>	<b>115,72</b>	<b>116,15</b>
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>1.013.286</b>	<b>1.172.585</b>	<b>115,72</b>	<b>116,15</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>247.753</b>	<b>261.749</b>	<b>105,65</b>	<b>145,75</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	247.753	259.749	104,84	146,27
2	Chi đầu tư phát triển khác		2.000	-	100,00
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>734.715</b>	<b>724.188</b>	<b>98,57</b>	<b>101,00</b>
	<i>Trong đó</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	348.051	324.001	93,09	96,88
2	Chi khoa học và công nghệ			-	-
3	Chi y tế, dân số và gia đình	4.263	4.374	102,60	102,46
4	Chi Văn hoá thông tin	5.366	5.373	100,13	88,40
5	Chi truyền thanh	4.521	256	5,66	56,76
6	Chi thể dục thể thao	3.081	1.707	55,40	620,73
7	Chi bảo vệ môi trường	13.313	9.670	72,64	397,13
8	Chi hoạt động kinh tế	133.639	84.505	63,23	56,61
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	139.326	147.513	105,88	108,20
10	Chi bảo đảm xã hội	37.112	94.287	254,06	207,75
11	Chi khác	2.285	9.226	403,76	662,31
III	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>15.217</b>		<b>0,00</b>	
B	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỨC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia			-	-
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư			-	-
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên			-	-